

Số: 364/QĐ-KHXXH

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025
của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 32/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 1583/QĐ-KHXXH ngày 30/12/2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 275/QĐ-KHXXH ngày 14/02/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 311/QĐ-KHXXH ngày 27/02/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này./. *Phan Chí Hiếu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Lưu: VT, Ban KHTC.



CHỦ TỊCH

Phan Chí Hiếu



Phụ lục
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VÀ TRỰC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ- KHXXH ngày 10/3/2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	Trong đó										Vốn nước ngoài
			KP loại, khoản 100-102 (SNKHCHN)	Bao gồm				KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản (SN Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản (SN thông tin 160-171)	KP loại, khoản (SN Bảo vệ môi trường 250-278)	
				KP th.hiện nhiệm vụ KHCHN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)						
I	Dự toán được giao 2025	433.113.000	385.393.000					700.000	17.620.000	7.800.000	1.900.000	19.700.000	
II	Dự toán phân bổ năm 2025 (theo Quyết định số 1583/QĐ-KHXXH ngày 30/12/2024)	416.210.342	385.393.000	69.515.490	262.556.588	36.852.922	16.468.000	700.000	17.620.000	7.200.000	600.000	2.797.342	
III	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 275/QĐ-KHXXH ngày 14/2/2025)	(57.904.147)	(55.618.397)		(51.003.397)	(4.615.000)			(1.684.500)	(601.250)			
1	Viện Triết học	(975.816)	(975.816)		(975.816)								
2	Viện Nhà nước và Pháp luật	(1.508.760)	(1.508.760)		(1.508.760)								
3	Viện Kinh tế Việt Nam	(1.179.582)	(1.179.582)		(1.179.582)								
4	Viện Xã hội học	(1.846.555)	(1.846.555)		(1.846.555)								
5	Viện NC Văn hóa	(1.536.524)	(1.536.524)		(1.536.524)								
6	Viện NC Con người	(504.910)	(504.910)		(504.910)								
7	Viện Tâm lý học	(1.654.418)	(1.654.418)		(1.654.418)								
8	Viện Sử học	(1.917.604)	(1.917.604)		(1.917.604)								
9	Viện Văn học	(398.600)	(398.600)		(398.600)								
10	Viện Ngôn ngữ học	(2.708.141)	(2.708.141)		(2.708.141)								
11	Viện NC Hán - Nôm	(1.834.644)	(1.834.644)		(1.834.644)								
12	Viện Dân tộc học	(1.978.093)	(1.978.093)		(1.978.093)								
13	Viện Khảo cổ học	(2.705.006)	(2.705.006)		(2.705.006)								
14	Viện NC Tôn giáo	(1.631.521)	(1.631.521)		(1.631.521)								
15	Viện Địa lý nhân văn	(1.392.768)	(1.392.768)		(1.392.768)								

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	Trong đó								KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản (SN thông tin 160-171)	KP loại, khoản (SN Bảo vệ môi trường 250-278)	Vốn nước ngoài
			KP loại, khoản 100-102 (SNKHCN)	Bao gồm				KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)								
				KP th.hiện nhiệm vụ KHCN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)									
16	Viện Gia đình và Giới	(902.574)	(902.574)					(902.574)								
17	Viện KHXH Vùng Nam Bộ	(2.709.271)	(2.709.271)					(2.709.271)								
18	Viện KHXH Vùng Trung Bộ	(1.312.627)	(1.312.627)					(1.312.627)								
19	Viện KHXH Vùng Tây Nguyên	(990.793)	(990.793)					(990.793)								
20	Viện nghiên cứu Phát triển bền vững vùng	(1.543.146)	(1.543.146)					(1.543.146)								
21	Viện Kinh tế và chính trị thế giới	(720.591)	(720.591)					(720.591)								
22	Viện NC Trung Quốc	(1.561.799)	(1.561.799)					(1.561.799)								
23	Viện NC Đông Bắc Á	(634.235)	(634.235)					(634.235)								
24	Viện NC Đông Nam Á	(935.004)	(935.004)					(935.004)								
25	Viện NC Nam Á, Tây Á và Châu Phi	(1.818.926)	(1.818.926)					(1.818.926)								
26	Viện NC Châu Âu	(1.559.322)	(1.559.322)					(1.559.322)								
27	Viện NC Châu Mỹ	(1.070.359)	(1.070.359)					(1.070.359)								
28	Viện Thông tin KHXH	(3.097.179)	(3.097.179)					(3.097.179)								
29	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin	(623.249)	(623.249)					(623.249)								
30	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam	(601.250)	-					-				(601.250)				
31	Tạp chí KHXH Việt Nam	(981.790)	(981.790)					(981.790)								
32	Học viện KHXH	(1.684.500)	-					-				(1.684.500)				
33	Nhà xuất bản KHXH	(753.633)	(753.633)					(753.633)								
34	Văn phòng Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	(10.630.957)	(10.630.957)					(6.015.957)	(4.615.000)							
IV	Dự toán phân bổ năm 2025 (theo Quyết định số 311/QĐ-KHXH ngày 27/02/2025)	57.904.147	55.618.397					49.609.569	6.008.828		1.684.500	601.250				
1	Viện Triết học	1.075.816	1.075.816					975.816	100.000							
2	Viện Nhà nước và Pháp luật	1.508.760	1.508.760					1.508.760	-							
3	Viện Kinh tế Việt Nam	1.179.582	1.179.582					1.179.582	-							
4	Viện Xã hội học	1.833.832	1.833.832					1.833.832	-							
5	Viện NC Văn hóa	1.536.524	1.536.524					1.536.524	-							
6	Viện NC Con người	504.235	504.235					462.235	42.000							
7	Viện Tâm lý học	1.653.799	1.653.799					1.442.799	211.000							
8	Viện Sử học	1.916.936	1.916.936					1.795.936	121.000							
9	Viện Văn học	398.600	398.600					398.600	-							

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	Trong đó								Vốn nước ngoài				
			KP loại, khoản 100-102 (SNKHCN)	Bao gồm			KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản thông tin 160-171)		KP loại, khoản Bảo vệ môi trường 250-278)			
				KP th.hiện nhiệm vụ KHCN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)							KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)		
10	Viện Ngôn ngữ học	2.708.141	2.708.141			2.708.141	-								
11	Viện NC Hán - Nôm	1.833.726	1.833.726			1.700.726	133.000								
12	Viện Dân tộc học	1.972.175	1.972.175			1.972.175	-								
13	Viện Khảo cổ học	2.705.006	2.705.006			2.705.006	-								
14	Viện NC Tôn giáo	1.631.323	1.631.323			1.447.323	184.000								
15	Viện Địa lý nhân văn	1.384.508	1.384.508			1.384.508	-								
16	Viện Gia đình và Giới	902.276	902.276			860.276	42.000								
17	Viện KHXH Vùng Nam Bộ	2.709.271	2.709.271			2.709.271	-								
18	Viện KHXH Vùng Trung Bộ	1.312.627	1.312.627			1.312.627	-								
19	Viện KHXH Vùng Tây Nguyên	975.638	975.638			949.638	26.000								
20	Viện nghiên cứu Phát triển bền vững vùng	1.543.146	1.543.146			1.543.146	-								
21	Viện Kinh tế và chính trị thế giới	720.591	720.591			720.591	-								
22	Viện NC Trung Quốc	1.561.540	1.561.540			1.499.540	62.000								
23	Viện NC Đông Bắc Á	634.235	634.235			634.235	-								
24	Viện NC Đông Nam Á	935.004	935.004			935.004	-								
25	Viện NC Nam Á, Tây Á và Châu Phi	1.818.926	1.818.926			1.818.926	-								
26	Viện NC Châu Âu	1.559.322	1.559.322			1.559.322	-								
27	Viện NC Châu Mỹ	1.069.531	1.069.531			1.069.531	-								
28	Viện Thông tin KHXH	3.147.179	3.147.179			3.097.179	50.000								
29	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin	623.249	623.249			623.249	-								
30	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam	601.250	0				-					601.250			
31	Tạp chí KHXH Việt Nam	981.790	981.790			981.790	-								
32	Học viện KHXH	1.684.500	0				-					1.684.500			
33	Nhà xuất bản KHXH	753.633	753.633			753.633	-								
34	Văn phòng Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	10.527.476	10.527.476			5.489.648	5.037.828								

14/11/2023

Abay